

Số: 16 /2021/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 05 tháng 05 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho
mô hình khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 93/TTr-SNN ngày 23 tháng 4 năm 2021 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 87/BC-STP ngày 20 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho mô hình khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2023, cụ thể như sau:

1. Lĩnh vực trồng trọt: 16 định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho 16 mô hình khuyến nông (*chi tiết như Phụ lục I kèm theo*).
2. Lĩnh vực chăn nuôi: 04 định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho 04 mô hình khuyến nông (*chi tiết như Phụ lục II kèm theo*).
3. Lĩnh vực thủy sản: 05 định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho 05 mô hình khuyến nông (*chi tiết như Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 05 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học-Công báo tỉnh;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Lưu: VT, K10, K13, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
ÁP DỤNG CHO MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
(Kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Mô hình chuyển đổi cây trồng cạn trên các chân đất: lúa, màu, mía nhằm nâng cao giá trị sản xuất

a) Trồng thâm canh cây mè trên chân đất chuyển đổi

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Giống mè (V36, V6,...)	Kg	05
2	Urê		
2.1	Đất thịt	Kg	200
2.2	Đất cát pha	Kg	260
3	Lân Văn Điển	Kg	400
4	Phân Kali (KCl)	Kg	100
5	Vôi bột	Kg	500
6	Phân chuồng	Kg	10.000
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000
7	Thuốc trừ cỏ (Dual Gold 96 EC, ...)	Chai 50ml	10
8	Thuốc trừ sâu (Prevathon 5SC, ...)	Lít	02
9	Thuốc trừ bệnh (Anvil 5SC,...)	Lít	02
10	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	04

b) Trồng thâm canh cây ngô trên chân đất chuyển đổi

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Giống ngô	Kg	20
2	Urê	Kg	400
3	Lân Văn Điển	Kg	600
4	KCl	Kg	200
5	Vôi bột	Kg	400
6	Phân chuồng	Tấn	15
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh	Tấn	1,5
7	Chế phẩm Trichoderma	Kg	05
8	Thuốc trừ cỏ (Dual Gold 96EC,...)	Chai 50ml	10
9	Thuốc trừ sâu (Prevathon 20SC, ...)	Lít	02
10	Thuốc trừ bệnh (Validacin 5L,...)	Lít	02
11	Thuốc hạt xử lý đất (Vinetox 5GR,...)	Kg	20
12	Thuốc hạt rắc ngọn (Vinetox 5GR,...)	Kg	20
13	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	05

c) Trồng thâm canh cây cỏ trên chân đất chuyển đổi

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Giống hom	Tấn	05
	Hoặc hạt	Kg	10 – 12
2	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	20
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh	Tấn	02
3	Urê	Kg	400
4	Lân Văn Điển	Kg	500
5	Phân Kali (KCl)	Kg	300
6	Thời gian triển khai	Tháng	07

2. Mô hình liên kết sản xuất theo liên kết chuỗi

a) Trồng cây đình lăng theo hướng an toàn áp dụng tiêu chuẩn VietGAP

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Giống (bao gồm 10% trồng dặm)	Cây hom	28.600
2	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	20
3	Vôi bột	Kg	500
4	Thuốc xử lý đất (Vinetox 5GR,...)	Kg	20
5	Hệ thống tưới tiết kiệm nước bán tự động	Bộ	01
6	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	09

b) Trồng thâm canh ngô ngọt giống mới

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Giống ngô ngọt (như giống Mỹ, Thái Lan: Hibrix-53 (lai F ₁),...)	Kg	10
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000
3	Urê	Kg	400
4	Phân Kali (KCl)	Kg	200
5	Lân Văn Điển,...	Kg	600
6	Vôi bột (vỏ sò, ốc)	Kg	500
7	Thuốc trừ sâu (Prevathon 20SC, ...)	Lít	02
8	Thuốc trừ cỏ (Dual Gold 96EC,...)	Chai 50ml	10
9	Thuốc trừ bệnh (Validacin 5L,...)	Lít	02
10	Thuốc hạt xử lý đất (Vinetox 5GR,...)	Kg	20
11	Thuốc hạt rắc ngọn (Vinetox 5GR,...)	Kg	20
12	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	03

c) Trồng thâm canh lạc gắn liền kết chuỗi có sử dụng hệ thống ống tưới nước tiết kiệm

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Giống lạc	Kg	220
2	Urê	Kg	100
3	Lân Văn Điển	Kg	600
4	KCl	Kg	200
5	Vôi bột	Kg	500
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000
7	Chế phẩm Trichoderma	Kg	20
8	Thuốc trừ cỏ (Dual Gold 96EC,...)	Chai 50ml	20
9	Thuốc trừ sâu (Prevathon 5SC,...)	Lít	02
10	Thuốc trừ bệnh (Tilt super 300EC,...)	Lít	01
11	Chảo tưới mini - pan	Bộ	01
12	Hệ thống tưới nước tiết kiệm bán tự động	Bộ	01
12.1	Bộ điều khiển trung tâm		
	- Đồng hồ đo áp lực nước RN 1/2" – 6 BAR	Cái	01
	- Lọc đĩa 2" 150mesh, lưu lượng 25 – 40 m ³ /giờ	Cái	01
	- Bộ châm phân venturi 3/4"	Bộ	01
	- Van xả khí 3/4"	Cái	01
	- Van và phụ kiện lắp đặt headcontrol 2"	Bộ	01
12.2	Hệ thống tưới phun mưa		
	- Đầu phun mưa	m	625
12.3	Hệ thống ống		
	- Ống PVC Ø42, áp lực 6 BAR	m	120
	- Ống PVC Ø34, áp lực 6 BAR	m	1.400
	- Ống PVC Ø21, áp lực 6 BAR	m	600
	- Phụ kiện lắp đặt cụm van vào đường ống	Bộ	350
13	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	04

3. Mô hình chuyên giao ứng dụng tiên bộ kỹ thuật, quản lý tổng hợp trên cây trồng

a) Sản xuất một số giống hoa ngắn ngày phục vụ phát triển làng nghề trồng hoa

* Trồng lan *DENDROBIUM*

- Giai đoạn phục hồi và tăng trưởng (sau 06 tháng trồng) (Năm 1)

Tính cho 200 m² nhà lưới

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Giống lan dendrobium	Cây	3.000
2	Chậu (nhựa, đất nung)	Cái	3.000
3	Than củi	Kg	600
4	Vỏ dừa	Vỏ	400
5	NPK 20-20-20	Kg	06
6	NPK 30-10-10	Kg	06
7	NPK 6-30-30	Kg	06
8	Kích thích sinh trưởng (Growmore, Miracrle, HVP...)	Lít	01
9	Vitamin B1,...	Lọ	02
10	Thuốc trừ sâu (Confidor 100SL ...)	Lít	01
11	Thuốc trừ bệnh (Aliette 800WG, Starner 20WP, ...)	Kg	01
12	Hệ thống tưới phun sương	Bộ	01
12.1	Máy bơm phun sương tạo áp lực	Cái	01
12.2	Bộ béc phun sương (chọn loại béc phù hợp với nhu cầu béc đầu, giữa và béc phun cuối 8mm hoặc 10mm)	Cái	120
12.3	Bộ lọc nước cốc lọc nước sứ lọc bên trong	Cái	1
12.4	Dây dẫn PE Φ 8mm/10mm tùy vào răng đầu ra của máy bơm	m	200
12.5	Adapter bộ đổi nguồn điện đi kèm với máy bơm phun sương hoặc mua rời	Cái	01
12.6	Thiết bị hẹn giờ mở tắt nguồn điện 220v (Nếu cần hẹn giờ phun, tưới định kỳ)	Cái	01
13	Nhà che (khung sắt và lưới thưa)	Cái	01
14	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	09

Ghi chú: Tùy theo điều kiện mà người trồng có thể thiết kế giàn che cho phù hợp để cây sinh trưởng, phát triển thuận lợi.

- Giai đoạn chăm sóc chuẩn bị ra hoa và nuôi hoa (Năm 2)

Tính cho 200 m² nhà lưới

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	NPK 20-20-20	Kg	06
2	NPK 30-10-10	Kg	06
3	NPK 6-30-30	Kg	06
4	HQ 102, Dekamon	Lít	01
5	Kích thích sinh trưởng (Growmore, Miracrl, HVP, ...)	Lít	01
6	Vitamin B1,...	Lọ	02
7	Thuốc trừ sâu (Confidor 100SL ...)	Lít	01
8	Thuốc trừ bệnh (Aliette 800WG, Starner 20WP, ...)	Kg	01
9	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	09

* Trồng và chăm sóc hoa đồng tiền trong chậu

Tính cho 1.000 chậu hoa đồng tiền

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	2.000	
2	Giá thể (khoảng 1,5 - 2 kg giá thể/chậu)	Kg	2.000	
3	Chậu nhựa (miệng 17,5 cm, đáy 13,5cm, cao 13,0 cm)	Cái	1.000	
4	NPK 15-5-20+ TE	Kg	4,5	1 lần/tuần
5	NPK 30-10-10	Kg	3,5	1 lần/tuần
6	Dầu cá	Kg	3,5	1 lần/tuần
7	Vitamin B1	Lít	02	1 lần/tuần
8	Trùn quế	Kg	05	3 tháng/lần
9	NPK 30-0-46	Kg	6,5	02 lần khi ra nụ
10	Canxi Bo	Lít	01	02 lần khi ra nụ
11	Trichoderma	Kg	7,5	
12	Thuốc trừ sâu (Radiant 60SC...)	Lít	02	
13	Thuốc trừ bệnh (Ridomil Gold, Aliette, Daconil...)	Kg	03	
14	Nhà che (khung sắt và lưới thưa)	Cái	01	
15	Thời gian triển khai thực hiện	tháng	06	

*** Trồng và chăm sóc hoa dạ yến thảo trong chậu**

Tính cho 1.000 chậu hoa dạ yến thảo

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	1.000	
2	Giá thể (khoảng 1,5 - 2 kg giá thể/chậu)	Kg	2.000	
3	Chậu nhựa (miệng 17,5 cm, đáy 13,5cm, cao 13,0 cm)	Cái	1.000	
4	NPK 30-10-10	Kg	1,5	bón lót
5	NPK 20-30-30	Kg	18	1 lần/tuần
6	NPK 10-30-30	Kg	03	02 lần khi ra nụ
7	Atonik, rong biển	Lít	1,6	
8	Trichoderma	Kg	7,5	
9	Thuốc trừ sâu (Confidor 100SL, ...)	Lít	02	
10	Thuốc trừ bệnh (Ridomil Gold 68WP, ...)	Kg	03	
11	Nhà che (khung sắt và lưới thưa)	Cái	01	
12	Thời gian triển khai thực hiện	Tháng	06	

*** Trồng và chăm sóc hoa chuông trong chậu**

Tính cho 1.000 chậu hoa chuông

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	1.000	
2	Giá thể (khoảng 1,5 - 2 kg giá thể/chậu)	Kg	2.000	
3	Chậu nhựa (miệng 17,5 cm, đáy 13,5cm, cao 13,0 cm)	Cái	1.000	
4	NPK 30-10-10	Kg	1,5	
5	NPK 20-20-15	Kg	09	2 lần/tuần
6	DAP	Kg	09	2 lần/tuần
7	Atonik, rong biển	Lít	1,6	
8	Trichoderma	Kg	7,5	
9	Thuốc trừ sâu (Confidor, Proclaim, ...)	Lít	02	
10	Thuốc trừ bệnh (Ridomil Gold, Aliette, ...)	Kg	03	
11	Nhà che (khung sắt và lưới thưa)	Cái	01	
12	Thời gian triển khai thực hiện	Tháng	06	

* *Trồng và chăm sóc hoa cúc Hà Lan trong chậu*

Tính cho 1.000 chậu hoa cúc Hà Lan

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Cây giống	Cây	4.000
2	Giá thể (khoảng 1,5 - 2 kg giá thể/chậu)	Kg	2.000
3	Chậu nhựa (miệng 17,5 cm, đáy 13,5cm, cao 13,0 cm)	Cái	1.000
4	NPK 20 - 20 - 15+ TE	Kg	140
5	Canxi nitrate (Ca(NO ₃) ₂)	Kg	20
6	Dầu cá	Kg	3,5
7	Vitamin B1	Lít	02
8	Phân Kali (KCl)	Kg	10
9	Urê	Kg	10
10	Trichoderma	Kg	7,5
11	Hợp trí Casi (Canxi Bo, ...)	Lít	01
12	Hydrophos-Zn (Atonik, rong biển,...)	Lít	1,6
13	Thuốc trừ sâu (Radiant 60 SC, ...)	Lít	02
14	Thuốc trừ bệnh (Aliette 80 WP, Ridomil 68 WG, ...)	Kg	03
15	Nhà che (khung sắt và lưới thưa)	Cái	01
16	Thời gian triển khai thực hiện	Tháng	06

b) Trồng thâm canh và quản lý dịch hại tổng hợp IPM trên cây ngô*Tính cho 01 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Giống ngô	Kg	20
2	Urê	Kg	400
3	Lân Văn Điển	Kg	600
4	KCl	Kg	200
5	Vôi bột	Kg	400
6	Phân chuồng	Tấn	15
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh	Tấn	1,5
7	Chế phẩm Trichoderma	Kg	05
8	Thuốc trừ cỏ (Dual Gold 96EC,...)	Chai 50ml	10
9	Thuốc trừ sâu (Prevathon 20SC, ...)	Lít	02
10	Thuốc trừ bệnh (Validacin 5L,...)	Lít	02
11	Thuốc hạt xử lý đất (Vinetox 5GR,...)	Kg	20
12	Thuốc hạt rắc ngọn (Vinetox 5GR,...)	Kg	20
13	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	05

4. Mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng VietGAP, hữu cơ, an toàn

a) Trồng dưa theo hướng hữu cơ

Tính cho 01 cây/năm

Thời kỳ sinh trưởng	Phân hữu cơ vi sinh (kg)	Tro trấu (kg)
Thời kỳ kiến thiết cơ bản		
Năm 1	05 - 06	
Năm 2	07 - 08	
Năm 3	10 - 12	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	25 - 30	25 - 30

b) Canh tác lúa cải tiến (SRI) theo hướng an toàn, hữu cơ

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Giống lúa	Kg	100
2	Vôi	Kg	400
3	Phân chuồng	Kg	4.000
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh (bón lót)	Kg	1.000
4	Phân hữu cơ vi sinh (bón thúc như Mùn dừa dạng hạt, ...)	Kg	1.200
5	Trichoderma	Kg	4
6	Chế phẩm hữu cơ	Lít	1
7	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	05

c) Sản xuất bưởi da xanh theo hướng hữu cơ (giai đoạn kinh doanh)

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Phân chuồng hoai mục	Tấn	40
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh		Hoặc 04
2	Túi bao quả	Cái	16.000
Thời gian triển khai mô hình		Tháng/năm	09

5. Mô hình ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất

* Trồng thâm canh cây kiệu theo hướng an toàn áp dụng tiêu chuẩn VietGAP

Tính cho 01ha

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Kiệu giống	Kg	800 – 1.000
2	Phân chuồng hoai mục	Tấn	10
	Hoặc HCVS (mùn dừa,...)	Tấn	01
3	Phân NPK (20-20-15)	Kg	100
4	Urê	Kg	100
5	Lân Văn Điển	Kg	600
6	Phân KCl	Kg	150
7	Thuốc trừ cỏ (Ronstar 25EC,...)	Lít	01
8	Thuốc trừ sâu (Proclaim 1.9EC, Prevathon 5SC,...)	Lít	04
9	Thuốc trừ bệnh (Ridomil Gold, Aliette 800 WG, Manozeb 80 WP, Rovral 50WP,...)	Kg	04
10	Trichoderma	Kg	04
11	Hệ thống tưới phun tiết kiệm nước bán tự động	Hệ thống	01
11.1	<i>Bộ điều khiển trung tâm:</i>		
	- Đồng hồ đo áp lực nước RN 1/2"-6 BAR	Cái	01
	- Lọc đĩa 2" 150mesh, lưu lượng 25-40m ³ /giờ	Cái	01
	- Bộ châm phân venturi 3/4"	Bộ	01
	- Van xả khí 3/4"	Cái	01
	- Van và phụ kiện lắp đặt headcontrol 2"	Bộ	01
11.2	<i>Hệ thống tưới phun mưa:</i>		
	- Đầu phun mưa	m	625
11.3	<i>Hệ thống ống:</i>		
	- Ống PVC Ø42, áp lực 6 BAR	m	120
	- Ống PVC Ø34, áp lực 6 BAR	m	1.400
	- Ống PVC Ø21, áp lực 6 BAR	m	600
	- Phụ kiện lắp đặt cụm van vào đường ống	Bộ	350
12	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	06

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
ÁP DỤNG CHO MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI
(Kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Mô hình nuôi thâm canh bò thịt chất lượng cao (bò lai Kobe) kết hợp trồng cỏ (giai đoạn bò 06-12 tháng tuổi và giai đoạn bò 13-24 tháng tuổi)

I. Yêu cầu chung			
STT	Nội dung	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống	- Tinh bò Kobe - Bò cái nền lai (Red Angus hoặc Droughtmaster, Brahman)	Tỷ lệ có chữa/tổng số bò phối giống $\geq 65\%$;
II. Định mức vật tư giai đoạn bê từ 06 tháng tuổi đến 12 tháng tuổi			
<i>Tính cho 01 con</i>			
STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Thức ăn tinh	Kg	1,5-2,0
2	Thức ăn thô xanh	Kg	15-20
3	Khoáng	Gam	12
4	Vaccine tụ huyết trùng	Liều	01
5	Vaccine lở mồm long móng	Liều	01
III. Định mức vật tư giai đoạn bò từ 13 tháng tuổi trở lên			
<i>Tính cho 01 con</i>			
STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Thức ăn tinh	Kg	2,5-5,5
2	Thức ăn thô xanh	Kg	25-40
3	Khoáng	Gam	20
4	Vaccine tụ huyết trùng	Liều	02
5	Vaccine lở mồm long móng	Liều	02
6	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18

2. Mô hình nuôi gà thịt thả vườn theo hướng đặc sản (thảo dược)

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Gà con	con	01	Một ngày tuổi
2	Thức ăn	Kg	4,5	
3	Thảo dược	Kg	0,0225	Chế phẩm Biovita (thảo mộc Việt)
4	Thuốc bổ (Electrolyte, đường Glucoza, Vitamin C)	Kg	0,00096	
5	Vaccine	Liều	07	Trừ vaccine Cúm gia cầm
6	Thuốc sát trùng	Lít/500 con	01	
7	Thời gian thực hiện mô hình	Tháng	05	

3. Mô hình cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh

a) Xây dựng trang trại chăn nuôi gà giống an toàn dịch bệnh

Tính cho trại 2.000 con giống

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
I	Hỗ trợ vaccine, thuốc, vật tư: (tính cho 01 con)		
1	Vaccine Cúm	Liều	02
2	Vaccine Newcastle và Viêm phế quản truyền nhiễm (NDIB)	Liều	02
3	Vaccine Marek	Liều	01
4	Vaccine Gumboro	Liều	02
5	Vaccine Đậu	Liều	01
6	Thuốc tẩy KST	Liều	02
7	Dụng cụ thú y, bảo hộ (cho 1 trại)	Bộ	01
8	Thuốc sát trùng (cho 1 trại)	Lít/ tháng	02
	Xét nghiệm mẫu	Lần	02
9	Lấy mẫu Cúm (Vật tư lấy, bảo quản mẫu, công lấy mẫu)	Mẫu	122
10	Lấy mẫu Newcastle (Vật tư lấy, bảo quản mẫu, công lấy mẫu)	Mẫu	122
11	Xét nghiệm bệnh Cúm (02 lần)	Mẫu	122
12	Xét nghiệm bệnh Newcastle (02 lần)	Mẫu	122
13	Xét nghiệm mẫu nước dùng	Lần	01
14	Bảo quản, gửi mẫu xét nghiệm	Lần	02
15	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (cho 1 trại)	Lần	01
16	Thời gian thực hiện mô hình	Tháng	06

b) Xây dựng trang trại chăn nuôi heo giống an toàn dịch bệnh

Tính cho trại khoảng 80 con giống

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
I	Hỗ trợ vaccine, thuốc, vật tư: (tính cho 01 con)		
1	Vaccine LMLM	Liều	02
2	Vaccine DTH	Liều	02
3	Vaccine Tụ huyết trùng	Liều	02
4	Vaccine Phó thương hàn	Liều	02
5	Vaccine Tai xanh	Liều	02
6	Thuốc tẩy KST	Liều	02
7	Dụng cụ thú y, bảo hộ (cho 1 trại)	Bộ	01
8	Thuốc sát trùng (cho 1 trại)	Lít/ tháng	02
II	Xét nghiệm mẫu:		
9	Lấy mẫu LMLM (Vật tư lấy, bảo quản mẫu, công lấy mẫu)	Mẫu	70
10	Lấy mẫu DTH (Vật tư lấy, bảo quản mẫu, công lấy mẫu)	Mẫu	70
11	Xét nghiệm bệnh LMLM (02 lần)	Mẫu	70
12	Xét nghiệm bệnh DTH (02 lần)	Mẫu	70
13	Xét nghiệm mẫu nước dùm	Lần	01
14	Xét nghiệm mẫu nước thải	Lần	01
15	Bảo quản, gửi mẫu xét nghiệm	Lần	02
16	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (cho 1 trại)	Lần	01
17	Thời gian thực hiện mô hình	Tháng	06

PHỤ LỤC III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
ÁP DỤNG CHO MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Mô hình phát triển ổn định và nâng cao hiệu quả kinh tế nuôi các loài thủy sản nước lợ

a) Nuôi ghép tổng hợp tôm – cua – cá trong ao sinh thái cây ngập mặn nước lợ

Quy mô: 10.000m²

STT	Hạng mục		ĐVT	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Kích cỡ giống	Tôm sú	Cm	03 – 05
		Cua xanh		≥ 1,5
		Cá chua		04-06
2	Tôm sú	Mật độ	Con/m ²	≤ 10
		Số lượng giống	Con	100.000
3	Cua xanh	Mật độ	Con/m ²	≤ 0,2
		Số lượng giống	Con	2.000
4	Cá chua	Mật độ	Con/m ²	≤ 0,1
		Số lượng giống	Con	1.000
4	Tỷ lệ sống	Tôm sú	%	60
		Cua xanh		40
		Cá chua		80
5	Kích cỡ thu	Tôm sú	Gam	20
		Cua xanh		250
		Cá chua		300
6	Năng suất	Tôm sú	Tấn/ha	1,2
		Cua xanh		0,2
		Cá chua		0,24
7	FCR thức ăn công nghiệp của tôm			0,7
8	Phòng trị bệnh			
	Vôi		Kg	3.000
	Vitamin		kg	04
	Men vi sinh		kg	03
	Saponin		kg	50
9	Thời gian triển khai mô hình		Tháng	05

b) Nuôi tôm thẻ chân trắng (*Penaeus vannamei*) ứng dụng công nghệ Semi-biofloc

Tính cho 1.500m²

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Kích cỡ tôm giống	mm/con	> 09
2	Mật độ ương	Con/m ²	500 – 1.500
3	Thời gian ương	Ngày	30
4	Tỷ lệ sống ương	%	> 90
5	Kích cỡ tôm chuyển sang pha II	Con/kg	600-800
6	Mật độ nuôi thương phẩm	Con/m ²	180 - 200
7	Thời gian nuôi	Ngày	60
8	Tỷ lệ sống nuôi	%	≥ 80
9	Hệ số chuyển đổi thức ăn (FCR)		1,0
10	Kích cỡ tôm thu hoạch	Con/kg	70-80
11	Năng suất	Tấn/ha	≥ 22,7
12	Chlorine	Kg	130
13	Mật rỉ đường	Kg	1.000
14	Vi sinh	Kg	20
15	Zeolite	Kg	100
16	Khoáng	Kg	450
17	Dolomite	Kg	100
18	NaHCO ₃	Kg	100
19	Máy cho ăn tự động	Máy	01
20	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	04

2. Mô hình nuôi các loài thủy sản nước ngọt gắn với tiêu thụ sản phẩm

a) Nuôi cá chình thương phẩm (*Anguilla marmorata*) trong ao nước ngọt

* Giai đoạn nuôi chình từ 0 đến 09 tháng

Tính cho 500m²

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức
1	Kích cỡ giống thả	Gam/con	> 100g
2	Mật độ	Con/m ²	01
	Con giống	Con	500
3	Thời gian nuôi	Tháng	09
4	Tỷ lệ sống	%	80
5	FCR		10
	Thức ăn cá tạp	Kg	2.800
6	Vitamin	Kg	2-3
7	Chế phẩm sinh học	Kg	5-6
8	Kích cỡ cá đạt	Kg/con	0,8
9	Thời gian triển khai	Tháng	10

* Giai đoạn nuôi chình từ 09 tháng đến thu hoạch

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức
1	Tỷ lệ sống	%	70
2	FCR		10
	Thức ăn cá tạp	Kg	3.150
3	Kích cỡ cá đạt	Kg/con	1,8 – 2,0
4	Vitamin	Kg	3-5
5	Chế phẩm sinh học	Kg	6-8
6	Năng suất	Kg/500 m ²	630
7	Thời gian triển khai	Tháng	12

b) Nuôi cá thát lát cườm thương phẩm (Chitala omata Gray, 1831) trong hồ chứa thủy lợi gắn liền kết tiêu thụ sản phẩm

Tính cho 100m³

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Kích cỡ giống	Cm	06 – 10
2	Mật độ	Con/m ³	50
3	FCR cá tạp		05
	Thức ăn cá tạp	Kg	460
4	FCR viên công nghiệp		1,5
	Thức ăn công nghiệp	Kg	2.348
5	Kích thước thu hoạch	Kg	0,4
6	Tỉ lệ sống	%	85
7	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	09

3. Mô hình ứng dụng các thiết bị công nghệ tiên tiến trong bảo quản các sản phẩm trên tàu cá

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Hầm bảo quản	Hầm	3	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (LxBxH) = (1,5x1,3x2,0)m - Thể tích: 04 m³/hầm - Vật liệu cách nhiệt: Poly Urethane. Tỉ trọng 70kg/m³. Khối lượng 200 kg/hầm. - Vật liệu lớp ngoài cùng: Composite. Dày 7mm. Diện tích 30 m²/hầm. - Gỗ nhóm 3: 0,5 m³/hầm - Vít, đinh inox: 10kg/hầm - Bu lông inox: Dài 30cm, đường kính 15mm. Số lượng: 16 cái/hầm - Móc treo cá inox: 20 cái/hầm
2	Bơm tuần hoàn	Cái	3	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm nước biển đa tầng cánh. Công suất 0,5 KW/cái - Ống bơm: Vật liệu PVC bọc cách nhiệt. Đường kính 34mm. Chiều dài 4m/cái
3	Hệ thống thiết bị tạo bọt khí ni tơ nano	Hệ thống	1	<p>1/ Máy sản xuất khí ni tơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Lưu lượng khí ni tơ: ≥ 2 lít/phút + Nồng độ ni tơ $\geq 99\%$ + Áp suất khí nén: 0,8 Mpa + Điện năng tiêu thụ: 750W + Điện áp: 220V + Kích thước: (700x420x400)mm <p>2/ Máy tạo bọt khí ni tơ nano:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Công suất xử lý nước: ≥ 4m³/h + Tiêu chuẩn oxy hòa tan: D/O < 1ppm + Điện năng tiêu thụ: 750W + Điện áp: 220V + Kích thước: (500x300x450)mm + Khối lượng: 22kg <p>3/ Phụ kiện kèm theo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ổn áp: 5 KVA - Ống dẫn khí ni tơ: Vật liệu: PVC. Đường kính 8mm. Chiều dài 10m. - Ống bơm: Vật liệu: PVC. Đường kính 49mm. Chiều dài 06m.